ỨNG DỤNG PHƯƠNG PHÁP CHIẾT TỰ TRONG GIẢNG DẠY CHỮ HÁN CHO SINH VIÊN NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC Ở VIỆT NAM

NGUYỄN THỊ THU TRANG*

Abtracts: For students learning Chinese, mastering Chinese characters poses a significant challenge. These characters are not only difficult to learn and to remember, but they often lead to forgetfulness, or misspelling, presenting the biggest obstacle in the process of learning Chinese. Because of this, the lecturer is always dedicated to guiding students to write Chinese characters correctly, quickly and beautifully. In addition, lecturers always pay attention to innovating Chinese character teaching methods to promote associative thinking and reinforcement, helping students remember quickly, remember long, be interested in learning kanji, find Chinese characters easy to learn, easy to remember, easy to use. Graphology is a method for analyzing Chinese characters in all three aspects of shape, sound and meaning, exploiting the expressive properties of Chinese characters and being applied quite effectively in the teaching and learning process. In the process of teaching, we find that when applying graphology method, students are very interested, seem to remember quickly, have long memory and deep understanding of Chinese characters and Chinese culture. However, while this method is good, it also has its limitations. This article gives some ideas for effective implementing he graphology method in teaching Chinese characters and Chinese language to sudents in Vietnam.

Keywords: *Chinese characters, methods, graphology, applying, teaching, chinese langguage students*

1. Đặt vấn đề

Chữ Hán là "đặc sản" của tiếng Trung Quốc, đối với người học chữ Hán thì chữ Hán khó học, khó nhớ, khó đọc, khó viết nên đòi hỏi người học cần phải kiên trì và có phương pháp luyện chữ phù hợp. Trong quá trình giảng dạy, chúng tôi thấy rằng, sinh viên học tiếng Hán ở giai đoạn cơ sở, khó khăn chính là việc nhớ và viết được chữ Hán. Có rất nhiều sinh viên bỏ ra một lượng lớn thời gian để học viết chữ Hán, nhưng hiệu quả lại không cao, cũng không ít học sinh thi không qua chỉ vì khả năng nhận biết và nhớ chữ Hán hạn chế. Nguyên nhân chính dẫn đến việc học chữ Hán chưa hiệu quả đó là: một là bản thân chữ Hán phức tạp, khó nhớ; hai là nhận thức của giảng viên về chữ Hán vẫn chưa đầy đủ, nên áp dụng phương pháp dạy học chưa đúng, dẫn đến kết quả chữ Hán đã khó lại càng khó, sinh viên càng sợ học chữ Hán. Ví dụ, khi được phỏng vấn nhiều giảng viên về chữ Hán nhiều giảng viên vẫn định nghĩa chữ Hán là chữ tượng hình…, khi được phỏng vấn, cũng như đi dự giờ dạy học của các giảng viên, chúng tôi phát hiện giảng viên dạy chữ Hán giống như dạy chữ kí âm, chưa coi trọng và chưa khai thác được đặc điểm biểu ý của chữ Hán.

Chiết tự là một phương pháp phân tích chữ Hán ở cả ba phương diện về hình, âm và nghĩa; khai thác được tính chất biểu ý của chữ Hán sẽ áp dụng khá hiệu quả trong quá trình dạy và học.

* TS, Trường Đại học Thương mại

Trong quá trình dạy học, chúng tôi thấy khi áp dụng phương pháp này sinh viên rất hứng thú, giúp nhớ nhanh, nhớ lâu và hiểu biết sâu về chữ Hán và văn hóa Trung Quốc. Phương pháp nào dù hay, nhưng cũng có những hạn chế của nó. Bài viết này sẽ đưa ra một số ý kiến cần chú ý trong quá trình áp dụng phương pháp chiết tự trong giảng dạy chữ Hán và tiếng Hán, nhằm nâng cao chất lượng dạy học tiếng Hán cho sinh viên ngành ngôn ngữ Trung Quốc tại Việt Nam.

2. Cơ sở lí luận

2.1. Tổng quan nghiên cứu

Chiết tự và ứng dụng phương pháp chiết tự trong giảng dạy chữ Hán đã và đang được nhiều học giả quan tâm và nghiên cứu. Cuốn sách *Chữ Hán: Chữ và Nghĩa* của tác giả Phạm Ngọc Hàm cho thấy chữ Hán là một loại chữ tượng hình có một không hai trên thế giới, hàm ý văn hóa của nó rất sâu sắc. Cuốn sách tập trung vào việc phân tích cấu tạo và quá trình phát triển nghĩa của chữ Hán, từ đó độc giả có thể hiểu được thế giới khách quan, nhân sinh quan cũng như đặc điểm nhận thức, phương thức tư duy của người Trung Quốc. Điều đó có tác dụng thiết thực đối với việc dạy học tiếng Hán nói riêng và nghiên cứu ngôn ngữ, văn hóa Hán nói chung [1]. Chiết tự được Nguyễn Thị Hường gọi là một phương pháp học độc đáo của người Việt [2] và tác giả đã tìm hiểu, phân tích chiết tự trên ba mặt: hình thể, âm đọc và ý nghĩa, đồng thời đưa ra ví dụ cho từng phần phân tích chữ Hán một cách rõ ràng. Tác giả Lê Quang Sáng trong bài viết *Chiết tự chữ Hán theo lục thư* đã cho rằng Chiết tự là một phương pháp phân tích chữ dựa trên giá trị biểu ý của chữ Hán trên cả ba phương diện hình, âm và nghĩa, để xác định ý nghĩa của chữ, từ tố và của từ [4].

2.2. Khái niệm về chiết tự và chữ Hán

Chữ Hán là loại kí tự phức tạp, gây nhiều khó khăn cho người học. Một phương pháp hay được sử dụng trong giảng dạy chữ Hán là *chiết tự* (折字). Theo *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê chủ biên), "Chiết tự là phân tích chữ (nói về chữ Hán) ra từng yếu tố, căn cứ vào nghĩa của các yếu tố mà đoán việc lành dữ, theo một thuật bói toán ngày xưa. Chiết tự là dựa theo nghĩa của các yếu tố cấu thành mà xác định nghĩa của cả chữ hoặc của cả từ" [3].

Chiết tự nảy sinh trên cơ sở nhận thức về tính tượng hình của chữ Hán, cách ghép các bộ thủ, cách bố trí các bộ, các phần của chữ. Trên phương diện nào đó, chiết tự chính là sự vận dụng phân tích chữ Hán một cách linh hoạt sáng tạo. Hơn thế nữa, nó không chỉ dừng lại ở hình thức phân tích chữ Hán thuần túy mà còn chuyển sang địa hạt văn chương và các trò chơi thử tài trí tuệ đầy thú vị và hấp dẫn.

Các bước chiết tự giúp chúng ta định hướng khi chiết tự chữ Hán cần tìm hiểu rõ nguồn gốc và quá trình hình thành chữ Hán, kết hợp với chữ giản thể để có cách nhìn tổng thể quá trình phát triển chữ, các nguyên tắc chiết tự sẽ giúp việc chiết tự đảm bảo tính chặt chẽ, khoa học. Nhưng trên thực tế, số lượng chữ Hán nhiều, sự thay đổi phức tạp theo hướng hình thể đơn giản hoá, kí âm hoá đã làm cho hình thể nhiều chữ có phần khác xa so với chữ cổ. Việc chiết tự chữ giản thể tương đối khó khăn.

Mục tiêu của việc học ngôn ngữ là *nghe, nói, đọc, viết* đều phải tốt, mục đích của việc học từ là phải nắm được *âm, hình, nghĩa, dụng*. Việc học chữ Hán cũng cần nằm trong các mục tiêu tổng thể ấy. Khi áp dụng phương pháp chiết tự vào giảng dạy chữ Hán, giảng viên cần đặt chúng vào trong mục tiêu đó để thiết kế bài giảng sao cho phù hợp với các đối tượng sinh viên khác nhau, ở các giai đoạn khác nhau và yêu cầu trình độ kiến thức khác nhau. Để đạt được mục tiêu ấy, bài viết này trên cơ sở lí luận về chiết tự từ đó đề xuất một số lưu ý khi ứng dụng phương pháp chiết tự trong dạy học chữ Hán.

2.3. Một số phương pháp chiết tự chữ Hán

2.3.1 Chiết tự theo lí luận Lục thư

Trước thời nhà Thanh, mọi người đều coi Lục thư là sáu nguyên tắc tạo chữ, nhưng đến thời nhà Thanh, Đới Chấn/戴震, Vương Quân/王筠 (2012) đưa ra khái niệm "tứ thể nhị dụng" [11], nghĩa là chỉ có *tượng hình, chỉ sự, hội ý, hình thanh* là bốn phương pháp tạo chữ, còn *giả tá* và *chuyển chú* chỉ là hai cách dùng chữ, nghĩa là không tạo ra chữ mới. Các học giả sau này cũng đều đồng quan điểm như vậy. Vì vậy nói *Chiết tự theo Lục thư*, nhưng thực tế chủ yếu là bốn cách tạo chữ, chúng tôi xin trình bày chiết tự theo 4 cách tạo chữ dưới đây:

(1) Chiết tự chữ tượng hình

Tượng hình là phương pháp tạo chữ độc thể căn cứ vào hình trạng của sự vật mà vẽ ra, hình thể chữ thường miêu tả đặc điểm của sự vật. Vì sự vật khác nhau, nên đặc điểm khác nhau, khi thì vẽ chính diện, khi thì vẽ mặt cắt, khi thì vẽ tổng thể, khi thì vẽ bộ phận, khi thì vẽ trạng thái động, khi thì vẽ trạng thái tĩnh. Tượng hình nhấn mạnh vào phần hình, dùng hình biểu ý, hình thể của nó thể hiện đặc điểm của sự vật. Khác với hình vẽ ở chỗ, chữ viết kết hợp chặt chẽ với ngôn ngữ, có hình thể cố định ý nghĩa mà nó muốn diễn đạt có thể đọc được bằng lời. Chữ tượng hình hiện nay có thể phân làm ba loại chính: chữ độc thể (chữ đơn), chữ độc thể ghép, chữ biến thể.

Giảng viên có thể sử dụng phương pháp chiết tự theo đồ hình trực quan sinh động, dễ hiểu, dễ liên tưởng, dễ nhớ, giúp ta dễ dàng hiểu được nguồn gốc chữ, dễ dàng hiểu được ý tưởng tạo chữ của người xưa. Đồng thời, phương pháp này cũng giúp ta thấy được quá trình phát triển của chữ Hán. Dựa vào phương pháp này, một số học giả đã có những thành tựu nhất định, đáng kể là "Đồ giải Hán tự khởi nguyên" (Giải thích nguồn gốc chữ Hán bằng hình ảnh) của Vương Tường Chi; "Hán tự tầm căn" (Tìm về căn gốc chữ Hán) của Ngô Di Nhân, "Đồ thuyết Hán tự" (Giải thích chữ Hán bằng hình ảnh) của Ngô Tô Nghi;... [12].

(2) Chiết tự chữ chỉ sự

Chữ chỉ sự nếu quan sát kĩ hình dạng chữ có thể biết được cấu tạo hình thể của nó, sẽ lĩnh hội được ý nghĩa của chữ. Phương pháp tạo chữ có hai cách:

Thứ nhất, *kí hiệu tượng trưng biểu thị ý nghĩa sở chỉ*. Ví dụ hai chữ: 上 (thượng) và 下 (hạ) vẽ nét ngang dài biểu thị sự vật trừu tượng, rồi đánh dấu bên trên (thượng) hoặc bên dưới (hạ) để biểu thị sự vật ở trên hoặc ở dưới.

Thứ hai, trên cơ sở chữ tượng hình, vẽ thêm kí hiệu tượng trưng để biểu thị ý nghĩa. Ví dụ: Chữ 刃 (nhẫn - lưỡi dao), trên cơ sở chữ 刀 (đao- con dao), trước chữ *đao* thêm một chấm để biểu thị ý nghĩa là "lưỡi dao", hay là chữ 本 (bản - gốc), trên cơ sở chữ 木 (mộc - cây), thêm một nét vào bên dưới để biểu thị ý nghĩa là "gốc cây". Những chữ này chiếm đa số trong số chữ chỉ sự. Chữ chỉ sự chú trọng về phần kí hiệu đánh dấu, nghĩa là khi chiết tự cần quan tâm đến phần chỉ sự. Khi chiết tự chữ chỉ sự, đầu tiên cần phân tách kí hiệu chỉ sự, kí hiệu này không có âm đọc cố định, không có hàm nghĩa thiết thực, gọi là chỉ sự đơn và các chữ có gốc là chữ tượng hình, gọi là chỉ sự ghép.

(3) Chiết tự chữ hội ý

Chữ Hán cổ thường là hai hay nhiều chữ độc thể ghép lại, những chữ độc thể này thường gọi là các "thiên bàng", có thể đứng độc lập thành chữ. Chữ giản thể ngày nay được ghép từ hai hay nhiều bộ kiện hợp thành, các bộ kiện này có thể không đứng độc lập thành chữ, nhưng ý nghĩa của nó về cơ bản không thay đổi. Ví dụ như chữ 酒 (tửu - rượu):



Chữ Giáp cốt Tiểu Triện Khải giản thể

Nguồn: Từ điển Hán Nôm (http://hvdic.thivien.net/)

Được ghép từ hai bộ kiện 酉 (dậu - bình, hũ để làm men rượu) - diễn tả ý nghĩa *vật chứa đựng*, 水 (thủy - nước), hai bộ kiện này trong kiểu chữ cổ đều có thể đứng độc lập thành chữ, nhưng trong kiểu chữ giản thể thì bộ kiện 氵 (thủy) không đứng độc lập thành chữ được, nhưng đều diễn tả ý nghĩa là "rượu".

Liễu Lâm vào năm 2010 căn cứ vào mối quan hệ hình thể và ý nghĩa của chữ, chia thành hội ý bằng hình và hội ý bằng ý [13]. Hội ý bằng hình, nghĩa là dùng tượng hình để hội ý, chữ này chủ yếu là chữ cổ còn được sử dụng đến ngày nay. Hội ý bằng ý, do hai hay nhiều bộ khác nhau ghép lại biểu thị nghĩa mới. Ví dụ ghép chữ chữ 不 (bất - không) với 好 (hảo - tốt), tạo thành chữ 歪 (khoái) nghĩa là "bất hảo" (không tốt), chữ 小 (tiểu - nhỏ) với chữ 子 (tử - con), tạo thành chữ 孙 (tôn - cháu).

(4) Chiết tự chữ hình thanh

"Thuyết văn giải tự" [10] giải thích: "Hình thanh giả, dĩ sự vi danh, thủ thí tương thành, giang hà thị dã" (以事为名，取譬相成，江河是也),nghĩa là: *chữ hình thanh lấy hình thể sự vật để biểu thị ý nghĩa, lấy chữ có âm thanh giống hoặc gần giống làm phần thanh, ví dụ như chữ "giang" và chữ "hà"*. Chữ hình thanh chiếm đại đa số trong "Thuyết văn giải tự", tổng cộng có 7.697 chữ, chiếm 82% [5].

Chữ hình thanh thường được cấu tạo từ hai phần: phần *hình*, hay còn gọi là hình phù /形符, hình bàng /形旁, phần này biểu thị ý nghĩa còn gọi là nghĩa phù /义符 và phần *thanh*, hay còn gọi là "thanh bàng", biểu thị cách đọc của chữ. Phương thức cấu tạo khá đa dạng, tổ hợp hình - thanh cơ bản có thể chia làm 8 loại sau:

(1) *Hình* trên *thanh* dưới: 管, 露, 爸, 芳, 崖, 宵, 界, 字, 空, 苕, 苦, 竿, 笼, 宇, 花,…

(2) *Thanh* trên *hình* dưới: 架, 案, 慈, 斧, 贡, 膏, 凳, 赏, 基, 辜, 照, 盒, 堡, 想, 犁,…

(3) *Hình* trái *thanh* phải: 材, 呼, 憎, 蚊, 哗, 偏, 铜, 冻, 证, 骑, 秧, 破, 江, 棋, 诂, 昭,…

(4) *Thanh* trái *hình* phải: 攻, 颈, 削, 瓢, 放, 鹅, 雌, 故, 期, 胡, 邵, 功, 顶, 领, 战,…

(5) *Hình* trong *thanh* ngoài: 闷, 问, 哀, 厄, 闻, 辩, 辨,…

(6) *Thanh* trong *hình* ngoài: 固, 病, 庭, 阀, 园, 匾, 裹, 衷, 阁, 匈, 闺, 圆, 衷,…

(7) Kết cấu đặc thù: *hình* nằm một góc như: 疆, 载, 腾, 岛； *thanh* nằm một góc như: 旗, 近, 病, 房,…

(8) *Hình* biểu thị cả âm lẫn nghĩa: 娶, 政, 嫁, 胞, 抱,...

2.3.2. Chiết tự theo kết cấu chữ Hán

Những năm 70, 80, dưới ảnh hưởng của trào lưu nghiên cứu theo hướng kết cấu, nhiều học giả đứng trên góc độ kết cấu chữ Hán, đi sâu phân tích về mặt hình thể chữ, chia chữ Hán thành ba yếu tố cấu thành: Nét viết (bút họa), bộ kiện, chữ hoàn chỉnh, trong đó lấy bộ kiện làm trung tâm.

Chữ Hán có thể chia thành hai loại: *chữ độc thể* và *chữ hợp thể*. Kết cấu chữ Hán có thể phân tích theo tầng hoặc phân tích theo tính (1 lần). Dựa vào các yếu tố cấu tạo nên chữ Hán, chúng ta có thể chia thành chiết tự theo nét viết và chiết tự theo bộ kiện.

(1) Chiết tự theo nét chữ

Nếu phân tích chữ Hán theo tầng bậc thì chữ Hán là tầng cao nhất, bộ kiện là tầng trung gian, nét chữ là tầng thấp nhất [4].

(2) Chiết tự chữ Hán theo bộ kiện

Bộ kiện chữ Hán là đơn vị độc lập về hình, âm và nghĩa, lớn hơn nét chữ cơ bản nhỏ hơn chữ viết, có khả năng tổ hợp với nét chữ hoặc bộ kiện khác để tạo nên chữ Hán [6]. Một điều cần chú ý là bộ kiện không nhất thiết phải đầy đủ cả ba yếu tố hình, âm và nghĩa, như bộ kiện bên trái phía dưới của chữ 临(lâm), bộ kiện bên phải của chữ 所 (sở), phần nửa dưới của chữ 伞 (tản), tức không có âm và nghĩa, chỉ cấu tạo duy nhất một chữ vẫn được gọi là bộ kiện.

(3) Chiết tự theo âm, hình và nghĩa

Chiết tự theo *Lục thư*, chúng ta thấy được quá trình hình thành chữ Hán, phát triển từ hình vẽ cho đến chữ viết gồm cả ba phần âm, hình và nghĩa, phản ánh từ tư duy trực quan đến tư duy trừu tượng, được ứng dụng trong mấy ngàn năm dạy học chữ Hán. Chiết tự theo kết cấu, thông qua quá trình phân tích bộ kiện, xác định được các bộ kiện cơ bản (bộ kiện nhỏ nhất để cấu tạo dần nên chữ), tìm ra các quy luật cấu tạo chữ mang tính khoa học. Từ đó mà giải quyết được khâu mã hóa các bộ kiện, tạo được bộ font chữ chuẩn, ứng dụng tạo phần mềm gõ chữ, soạn thảo văn bản chữ Hán, đồng thời giúp quá trình dạy học ngày càng tốt hơn. Chiết tự chữ Hán trong các dạng câu đố, câu đối, ca dao, vè nhớ chữ, thường không chỉ chiết tự về mặt hình thể

chữ mà còn liên hệ với cả phương diện âm và nghĩa. Về mặt hình thể, chiết tự dựa trên nguyên tắc phân chữ Hán ra các bộ phận cấu thành của chữ. Về mặt âm, chiết tự sử dụng các tri thức mang tính ngữ âm học như nói lái và phiên thiết. Về mặt nghĩa, chiết tự dựa vào bản chất biểu ý của chữ Hán. Ví dụ như chữ 德 (đức) được phân tích thành 5 bộ kiện:彳, 十, 四, 一, 心:

Chim chích (彳) mà đậu cành tre,

Thập (十) trên tứ (四) dưới nhất (一) đè chữ tâm (心).

3. Ứng dụng phương pháp chiết tự trong dạy học chữ Hán

3.1. Chiết tự gắn với việc giải thích ý nghĩa của chữ

Khi dạy chữ Hán, chúng ta có thể kết hợp lí luận *Lục thư*, kết cấu chữ Hán để phân tích cho sinh viên hiểu được chữ Hán, kết hợp giảng giải ý nghĩa của chữ, gắn ý nghĩa của chữ với ý nghĩa của từ hoặc từ tố. Nếu thời lượng tiết học dư thời gian, giảng viên có thể kết hợp giảng giải những yếu tố văn hoá liên quan đến chữ, qua đó giúp sinh viên có khái niệm về chữ đó, tăng hứng thú cho sinh viên, giúp nhớ nhanh, nhớ lâu hơn.

Ví dụ, chữ 娶 (thú - lấy vợ) được cấu tạo bởi bộ 女 (nữ) và chữ 取 (thủ - lấy). "Thủ" nghĩa gốc là "cướp đoạt", là chữ hội ý, được cấu thành bởi bộ 又 (hựu - tay phải), và bộ 耳 (nhĩ - tai), nghĩa là "tóm bắt được dã thú" hoặc "chinh phạt được rồi thì cắt tai trái", trong *Chu lễ* viết: "Giành được tai trái", nghĩa gốc là *cắt tai trái*, bao gồm cả nghĩa *cướp đoạt*. Chữ "thủ" thêm bộ nữ thành chữ "thú" trong từ "giá thú", nghĩa là "giành lấy người phụ nữ".



Chữ "thú" (từ trái qua phải: Giáp cốt, Tiểu triện, Hán giản, Lệ thư)

Trong *Thuyết văn* giải thích: "Thú, thủ phụ dã" (thú nghĩa là giành lấy phụ nữ). Trong Tân Hoa tự điển giải thích: "Thú nghĩa là đón phụ nữ về thành thân". Trong tiếng Hán hiện đại, "thú" là từ chuyên dùng cho nam giới, chỉ hành động đi lấy vợ như 娶妻 (lấy vợ), nó vẫn hàm chứa nghĩa cổ của chữ "thú" [10].

Sự xuất hiện của chữ "thú" phản ánh dấu tích của tập tục cướp hôn, đánh dấu bước quá độ chuyển từ xã hội thị tộc mẫu hệ sang thị tộc phụ hệ. Đồng thời, sự phát triển nghĩa của nó cho thấy sự quy thuận của nữ giới, tập tục "nữ di cư" dần thay thế "nam di cư", chế độ xã hội nam quyền dần dần được xác lập.

Đứng ở góc độ dạy học chữ Hán, không cần quá câu nệ vào kết cấu chuẩn, nguồn gốc, lấy việc dễ học, nhớ nhanh, nhớ lâu, gợi mở, liên tưởng, thú vị làm tiêu chí, vì học chữ Hán quan trọng nhất là nhớ được, đọc được, viết được. Ở các dạng câu đố, câu đối, ca dao, câu vè phần nào đã thoát khỏi sự ràng buộc đó. Chính vì vậy, gần đây ở Trung Quốc, xuất hiện hàng loạt cách giải thích thú vị về chữ Hán, theo xu hướng hội ý hoá, được nhiều người hưởng ứng đón nhận. Chúng ta cũng có thể lựa chọn một phần đưa vào bài giảng, tăng hứng thú cho sinh viên. Ví dụ:

- 汗 (hãn - mồ hôi) ： 由水组成，总会有干的时候 - Tạo nên chữ thủy /氵(nước) sẽ có ngày khô (干)

- 旧 (cựu - cũ)：新东西用过 1 日就成了旧的 - Đồ mới dùng 1 ngày (日), trở thành đồ cũ.

- 出 (xuất - ra)：翻过两座山，总能找到出路 - Vượt qua hai ngọn núi (山), ắt tìm được lối ra (出)

Nhưng ngôn ngữ và chữ viết chỉ là sự phản ánh khách quan của xã hội đương thời. Hiện nay chữ giản thể là sự phát triển nối tiếp theo nhu cầu của xã hội, được xã hội Trung Quốc thừa nhận và sử dụng, vì vậy, làm thế nào để học được chữ giản thể mà vẫn phù hợp với văn hóa, xã hội đương thời là điều cần chú ý. Vì vậy, trong quá trình dạy học, người dạy cũng có thể cân nhắc lựa chọn cách chiết tự trên cơ sở quy luật chữ Hán, lựa chọn các chữ có cách chiết tự sáng tạo, thú vị dễ nhớ cho phù hợp nội dung bài giảng, vừa đạt được mục tiêu lại vừa đạt hiệu quả cao trong dạy học tiếng Hán.

3.2. Chiết tự gắn với văn hóa Trung Quốc

Văn tự sơ khai trên thế giới đa phần đều bắt đầu từ hình vẽ, chữ Hán cũng được hình thành từ các hình vẽ trực quan đơn giản, rồi dần phát triển các chữ viết ghi lại các hiện tượng mang tính trừu tượng. Xu hướng phát triển chung của văn tự trên thế giới chuyển từ tượng hình (biểu ý) sang kí âm, đến nay nhiều ngôn ngữ cổ đại trên thế giới không giữ được giá trị biểu ý, chuyển sang các kí hiệu kí âm, nhưng chữ Hán phát triển cho đến ngày nay vẫn còn giữ được các giá trị biểu ý. Trong quá trình hình thành và phát triển, chữ Hán - một phần của ngôn ngữ Hán, chịu ảnh hưởng sâu sắc của các hệ tư tưởng, giá trị của các thời đại, được ví như "hóa thạch sống" cho nền văn minh cổ đại Trung Hóa. Chữ Hán là lăng kính phản ánh trí tuệ người xưa, kết tinh các giá trị văn hóa Trung Hoa. Nhiều chữ Hán chứa đựng triết lí về vũ trụ nhân sinh đến nay vẫn còn nguyên giá trị.

Phân tích chữ 王 (vương - vua) sau đây là một ví dụ điển hình minh chứng các giá trị văn hóa Hán: Chữ 王, âm Hán Việt là "vương", nghĩa tiếng Việt là "vua", là danh từ chỉ người có quyền lực cao nhất của một quốc gia thời xưa. Trong chữ Giáp cốt (mai rùa và xương) thời Ân Thương, chữ *vương* /王 đã xuất hiện với tần xuất khá cao. Trong hình thái chữ Giáp cốt sơ khai, chữ *vương* chỉ có 3 nét, gần giống chữ *sĩ* /士 trong kiểu chữ Kim. *Thuyết văn giải tự* ghi lại những giải thích của các học giả như Khổng Tử, Đổng Trọng Thư, Lý Dương Băng, phân tích chữ vương theo nét viết, chia nhỏ chữ *vương*/王 thành từng nét. Chữ *vương*/王 có ba nét ngang, nghĩa là tam tài, đại diện cho trời, đất và người, 1 nét sổ có nghĩa là thông thiên, địa, nhân. Người thống nhất được trời, đất và người chính là *vương*/王 (vua). Qua cách giải thích ý nghĩa của chữ *vương*/王, cho thấy chữ *vương*/王 sơ khai, giống chữ *sĩ* /士 phát triển thành chữ *vương* ngày nay (王), rất có thể là do có sự ảnh hưởng của *Kinh dịch*.

Người dạy cần lưu ý rằng giờ học ngoại ngữ không thể có nhiều thời gian để giảng hết ý nghĩa của chữ, nên chỉ cần giải thích ngắn gọn, nếu có thêm thời gian thì giảng thêm về triết lí nhân sinh. Cần căn cứ vào thời lượng thực tế của bài khóa, tránh lan man.

3.3. Chiết tự gắn với nghệ thuật chơi chữ của Việt Nam

Trong một thời gian dài chúng ta sử dụng chữ Hán như một thứ văn tự chính thống, là ngôn ngữ chính thức trong các văn bản nhà nước phong kiến [5]. Do vậy, việc dạy học chữ Hán được coi trọng, trong quá trình dạy học đó, việc tiếp nhận những giá trị văn hoá tinh hoa làm phong phú cho nền văn hoá nước nhà cũng là một xu hướng tất yếu, trong đó việc tiếp nhận thi liệu của văn học Trung Quốc kể cả những nghệ thuật tu từ chơi chữ. Thế nhưng, trong quá trình tiếp nhận đó, người Việt luôn có sự vận dụng linh hoạt sáng tạo như một phương thức để bảo vệ văn hoá Việt, đồng thời cũng làm phong phú thêm nền văn hoá đặc trưng dân tộc và việc vận dụng nghệ thuật *chiết tự* cũng không nằm ngoài quy luật đó.

Lối chiết tự của các cụ ta xưa, chủ yếu là phân tích hình thể theo bộ kiện, có sự kết hợp ba mặt *hình thể - âm đọc - ý nghĩa,* nhưng chủ yếu là hình thể. Có một số hình thức *chiết tự* mà người Việt đã vận dụng như:

(1) Chiết tự theo hình thể và nghĩa bộ kiện là phương thức chiết tự dựa vào những đường nét, hình dáng và cấu trúc của chữ và ý nghĩa các bộ kiện. Ví dụ:

Hai người đứng giữa cội cây,

Tao chẳng thấy mày, mày chẳng thấy tao.

Đó là hình chữ 來 (lai) ở dạng phồn thể. Chữ 來 (lai) có hình hai chữ 人(nhân) ở hai bên, chữ 木(mộc) ở giữa. Thực ra hai chữ 人 (nhân) này vốn là tượng hình hai cái gai. *Lai* /來 là tên một loại lúa có gai, sau được dùng với nghĩa là "đến".

(2) Chiết tự theo âm đọc và nghĩa bộ kiện là phương thức chiết tự kết hợp giữa phần hình (biểu ý), và phần thanh (biểu âm). Ví dụ:

Con gái mà đứng éo le,

Chồng con chưa có kè kè mang thai.

Đây là câu đố chiết tự chữ 始 (thủy). Chữ 始 (thủy) vốn là một chữ hình thanh, có chữ 台 (đài) chỉ âm, chữ 女 (nữ - con gái) nói nghĩa.

(3) Chiết tự theo ý nghĩa các bộ kiện là cách chiết tự dựa vào bản chất biểu ý của chữ Hán, thường là các chữ hội ý. Ví dụ:

Ba xe kéo lê lên đàng,

Âm vang như sấm.

Đó là chữ 轟 (oanh) ở dạng phồn thể, ba chữ *xa* chồng lên nhau. *Xa*/車, có nghĩa là "tiếng động của nhiều xe cùng chạy". Chữ *oanh* dạng giản thể là chữ 轰, dạng chữ *xa* phồn thể đổi thành chữ *xa* giản thể, còn hai chữ *xa* phía dưới đổi thành chữ *song* / 双, như vậy cũng có nghĩa là ba xe trên một và dưới hai.

3.4. Chiết tự gắn với các điển tích, điển cố ở Việt Nam và Trung Quốc

Trong quá trình hình thành chữ Hán, nhiều chữ được ra đời dựa trên các điển tích, nhiều chữ phản ánh giai đoạn phát triển của lịch sử. Có tác giả tận dụng hình thể chữ Hán để phân

tích coi đây là một nghệ thuật chơi chữ, như trắc tự; cũng có khi tận dụng hình thể chữ Hán để thử tài trí tuệ, tạo ra các câu đố, câu đối. Nhiều khi trong quá trình dạy học chữ Hán, việc dẫn dắt người học vào bối cảnh ngôn ngữ là điều cần thiết để người học dễ tiếp thu và vận dụng được trong hoàn cảnh cụ thể. Vì vậy, khi giảng dạy chữ Hán, trong thời lượng cho phép, chúng ta cũng có thể đan xen một số điển tích, câu chuyện về chiết tự chữ Hán, đưa sinh viên vào bối cảnh chiết tự, giúp người học dễ dàng cảm thụ, từ đó tăng hứng thú hơn. Ví dụ:

Khi giảng đến chữ *bằng*/朋, chúng ta cũng có thể dẫn hai vế đối đáp giữa bà Đoàn Thị Điểm (diễn nôm tập thơ *Chinh phụ ngâm khúc*) và ông anh Đoàn Viết Luân, khi Đoàn Viết Luân từ ngoài vào nhà, thấy Đoàn Thị Điểm đang ngồi bên rổ kim chỉ, liền đọc:

Huynh lai đường thượng tầm song nguyệt./兄来堂上尋双月

Có nghĩa là *Anh lên nhà trên tìm hai vầng trăng*. *Song nguyệt* là hai mặt trăng, mà theo chữ Hán, hai chữ *nguyệt* 月 ghép lại là chữ *bằng* 朋 là "bè bạn, bằng hữu", nên câu trên còn có nghĩa là: "Anh lên nhà trên tìm bạn bè", chứ không phải tìm hai mặt trăng. Bà Điểm liền đối lại rằng:

Muội đáo song tiền tróc bán phong./妹到窗前捉半風

Có nghĩa là: *Em đến trước cửa sổ bắt nửa làn gió*. *Bán phong* là nửa làn gió, mà cũng có nghĩa là một nửa ở bên phải của chữ *phong* /風 tức là chữ *sắt* /虱 nghĩa là "con rận". Nên câu đối trên có nghĩa là: *Em đến trước cửa sổ để bắt rận*. Qua đó, có thể thấy, bằng nghệ thuật ngôn từ và tài hoa uyên bác về chữ Hán, hai anh em bà Đoàn Thị Điểm đã biến việc rất đời thường thành những câu văn có hồn, đầy chất thơ, đồng thời người nghe cũng thấy được tài năng và trí tuệ uyên bác của nhà thơ.

Qua những mẩu chuyện, tích truyện về chiết tự chữ Hán đưa người học vào bối cảnh ngôn ngữ, người học dễ dàng hiểu được, cảm nhận nghệ thuật chiết tự, từ đó tăng hứng thú với chữ Hán, khắc phục tâm lí sợ chữ Hán, chuyển từ tâm lí sợ, thành tâm lí thích, chuyển từ việc không hiểu chữ Hán, dần thành những người uyên thâm về chữ nghĩa, kích thích sự sáng tạo, hiệu quả dạy học sẽ được cải thiện rõ rệt.

3.5. Chiết tự gắn với các câu đố vui về chữ Hán

Nếu chưa học chữ Hán mà nghe các câu đố chữ thì cũng khó mà hiểu chưa nói đến giải được. Nhưng khi học rồi, câu đố lại rất hữu ích trong việc củng cố kiến thức đã học. Vì vậy, câu đố phù hợp với các giờ luyện tập, hoặc ôn tập củng cố chữ đã học, hoặc các buổi ngoại khóa. Câu đố không chỉ giúp củng cố kiến thức, mà cũng là một hình thức phát triển tuy duy, đặc biệt là tuy duy liên tưởng. Nó cũng là một trong những phương tiện giúp giảng viên tập trung sự chú ý của sinh viên một cách dễ dàng hơn, đồng thời nó cũng là phương tiện giao tiếp hai chiều giữa giảng viên và sinh viên, tránh được giao tiếp một chiều, phát huy tính chủ động tích cực của sinh viên, tăng hứng thú giờ giảng, giúp bài giảng trên lớp bớt khô khan.

Chẳng hạn như chữ *vương* sau khi giải thích sơ qua về chữ, chúng ta cũng có thể đố sinh viên như sau:

Thiên thời, địa lợi nhân hòa,

Ba việc ấy đặng ắt thời làm vua.

Hay chữ *kiệt* /杰, sau khi kể sơ qua về điển tích chữ, khi ôn tập chúng ta có thể đố sinh viên một lần nữa, củng cố lại kiến thức*:*

Thế gian cũng lắm sự hài,

Gốc cây đốt lửa người tài ló ra.

Khi học đến chữ *tất* /必, sinh viên đã học chữ *tâm* /心, chúng ta có thể ra câu đố như sau: *Anh kia tay ngón xuyên tâm.*

Khi dạy đến chữ *thời* /時 (thời gian), sinh viên đã biết các bộ cấu thành: bộ *nhật* /日 (mặt trời), *thổ* /土 (đất), *thốn* /寸(thước đo, đơn vị đo lường), ghép ba bộ kiện lại có thể thấy được người xưa "để tính biết được thời gian thì họ đo bóng của mặt trời trên đất". Nhưng chữ *thời* có kết cấu trái phải, bộ kiện bên phải cũng có nghĩa là "chùa" /寺 (tự), nghĩa "đất chùa quý từng tấc" chăng? Sau khi phân tích ý nghĩa chữ, giúp sinh viên hiểu được kết cấu chữ Hán, chúng ta cũng có thể ra câu đố: *Mặt trời đã xế về chùa.*

Dựa vào việc phân tích và mô tả cụ thể, sinh động hình thể chữ Hán, các câu đố chữ Hán đã giúp cho người giải đố có khả năng tái hiện lại những chữ đã học không mấy khó khăn. Đồng thời, nó cũng giống như một bài kiểm tra định kì cho người mới học mà việc thuộc lòng đề bài và lời giải là rất dễ dàng, rất hữu ích cho việc học nhớ chữ Hán.

Việc vận dụng các liên tưởng hình ảnh vào hình thể, âm đọc hay ý nghĩa của chữ đã làm cho chiết tự nói chung và chiết tự trong câu đố chữ Hán nói riêng có tính sáng tạo cao. Nhờ đó mà các bộ phận cấu thành chữ Hán trở nên sống động, có hồn dễ nhớ, dễ thuộc.

3.6. Chiết tự gắn với đồ họa, hình ảnh bằng các phương tiện đa chức năng

Trực quan là một trong những nguyên tắc cơ bản của lí luận dạy học nhằm tạo cho người học những biểu tượng và hình thành các khái niệm trên cơ sở trực tiếp quan sát hiện vật đang học hay đồ dùng trực quan minh họa sự vật. Sinh viên đại học là những người đã có tư duy khá tốt, nên có thể dùng hình ảnh trực quan qua các phương tiện đa năng thay thế dụng cụ trực quan. Hình ảnh trực quan là chỗ dựa để hiểu sâu sắc bản chất kiến thức, là phương tiện có hiệu lực để hình thành các khái niệm, giúp sinh viên nắm vững các quy luật của sự phát triển xã hội. Trong quá trình dạy học, chúng ta có thể dùng hình ảnh trực quan trình chiếu quá trình hình thành và phát triển của chữ, tổng hợp các kiến thức âm hình và nghĩa, cũng như các kiến thức về chiết tự, kết hợp với hình ảnh sinh động cụ thể. Ví dụ:



Nguồn: Tan Huay Peng [7]

Hình ảnh ta có thể tích hợp các kiến thức về chữ, mô tả ngữ nghĩa, cũng như quá trình hình thành chữ giúp sinh viên dễ hiểu, hiểu sâu, nhớ nhanh, nhớ kĩ những kiến thức về chữ Hán. Tùy vào mục tiêu dạy học, chúng ta cũng có thể tích hợp các kiến thức từ vựng và ngôn ngữ vào trong hình ảnh, giúp sinh viên có thể mở rộng vốn từ và biết cách sử dụng các chữ và từ ngữ liên quan.

Đồ dùng trực quan có vai trò rất lớn trong việc giúp sinh viên nhớ kĩ, hiểu sâu những hình ảnh, những kiến thức lịch sử. Hình ảnh được giữ lại đặc biệt vững chắc trong trí nhớ là hình ảnh chúng ta thu nhận được bằng trực quan. Vì vậy, cùng với việc góp phần tạo biểu tượng và hình thành khái niệm lịch sử, đồ dùng trực quan còn phát triển khả năng quan sát, trí tưởng tượng, tư duy và ngôn ngữ của sinh viên.

4. Kết luận

Chữ Hán có số lượng lớn, có lịch sử lâu đời, phát triển qua nhiều kiểu chữ khác nhau, mỗi chữ là một cách tổ hợp, đứng trên các phương diện khác nhau, mục tiêu nghiên cứu khác nhau mà có kết quả nghiên cứu khác nhau. Các phương pháp chiết tự đều có ưu nhược điểm, nên chưa có sự thống nhất giữa các phương pháp chiết tự. Lục thư chú trọng từ góc độ người học, nhưng không hoàn toàn phù hợp với chữ giản thể ngày nay; kết cấu chú trọng về hình thể coi nhẹ về ngữ âm và nghĩa từ vựng; ngôn ngữ và văn học chú trọng cả ba mặt âm, hình và nghĩa với câu văn mượt mà dễ đi vào lòng người, nhưng lại dễ xa rời gốc chữ và nghiêng về nghĩa của từ. Các phương pháp chiết tự đều có chung một điểm là khai thác tính chất biểu ý của chữ Hán đặc biệt là về hình thể chữ, chủ yếu phân tích chữ dựa theo bộ kiện.

Chữ Hán khác với ngôn ngữ kí âm vì chữ kí âm dễ học, dễ đọc, dễ ghi nhớ, còn chữ Hán thì vượt xa khả năng ghi nhớ của con người, nếu không được quan tâm đầu tư đúng mức, hiệu quả dạy học rõ ràng không cao, nên chất lượng dạy học sẽ bị ảnh hưởng. Để khắc phục những lỗ hổng trên trong quá trình dạy học hiện nay, cần có nhận thức và tư duy đúng đắn về chữ Hán, cần thiết có sự thay đổi mô hình dạy học *từ ngữ → câu → văn bản* hiện nay sang *chữ → từ ngữ → câu → văn bản*, tự và ngữ song hành.

Ngay từ đầu, khi dạy học chữ Hán, giảng viên cần giúp sinh viên từng bước khắc phục trở ngại trong quá trình luyện viết chữ Hán, từng bước giúp sinh viên gỡ dần khó khăn trong quá trình học chữ bằng những bài giảng về chữ Hán sinh động, dạy cách ghi nhớ chữ Hán theo quy luật. Chú trọng việc tổ hợp các khối thông tin phù hợp với khả năng ghi nhớ của con người theo hướng phân tích bộ kiện, khai thác triệt để tính chất biểu ý của chữ Hán. Trên cơ sở đó, linh hoạt sử dụng các phương pháp phù hợp với từng đối tượng dạy học, kết hợp với sự hỗ trợ của các phương tiện đa chức năng, khi giảng giải áp dụng nên áp dụng phương pháp gợi mở liên tưởng, phần luyện tập nên tăng cường các hoạt động, trò chơi về chữ Hán để đạt hiệu quả cao nhất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Ngọc Hàm, *Chữ Hán: Chữ và Nghĩa*, NXB ĐHQG Hà Nội, 2012.

2. Nguyễn Thị Hường, *Chiết tự chữ Hán - Một phương pháp học độc đáo của người Việt*, TC Hán Nôm, 2008.

3. Hoàng Phê (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Trung tâm Từ điển ngôn ngữ, 1992.

4. Lê Quang Sáng, *Chiết tự chữ Hán theo lục thư* Kỷ yếu Hội thảo "Ứng dụng phương pháp Chiết tự trong dạy học chữ Hán hiện nay", Trường Đại học Ngoại thương Hà Nội, tr. 22-34, 2018.

12. Lê Quang Sáng, *Ứng dụng phương pháp Chiết tự trong dạy học chữ Hán hiện nay*, Đề tài Khoa học và Công nghệ cấp Bộ, Bộ Giáo dục và Đào tạo, GD-53 tr. 22-34, 2018.

5. Trầm Thanh Tuấn, *Chiết tự chữ Hán trong thơ ca người Việt*, TC Ngôn ngữ, Số 3, tr. 50 - 57, 2011.

6. Nguyễn Thị Thu Trang, Phạm Thùy Dương, *Đổi mới phương pháp giảng dạy nhằm cải thiện kĩ năng viết chữ Hán cho sinh viên trường Đại học Thương mại*, TC Khoa học, Nghiên cứu Nước ngoài, Tập 31, Số 3, 2015.

Tiếng nước ngoài

7. Tan Huay Peng, *Fun with Chinese Characters*, Federal Publications, 1984.

8. 徐中舒，*汉语大字典*，湖北长江出版集团，2010。

9. 许慎，*说文解字*，漓江出版社，2012。

10. 王筠(1784 - 1854)，*汉字蒙求*，中华书局， 2012。

11. 吴颐人，*汉字寻根*，上海人民出版社出版， 2006。

13. 柳琳，谈会意字的理据性在对外汉字教学的应用，语文学刊，2010。